**Phụ lục IV**

**ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ KỸ THUẬT GIỐNG PHỤC VỤ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP THỰC HIỆN KÊ KHAI GIÁ**

**Giống cây trồng lâm nghiệp**

*(Ban hành kèm theo Tờ trình số: /TTr-SNN ngày tháng 11 năm 2024 của*

*Sở Nông nghiệp và PTNT Lạng Sơn)*

**1. Bạch Đàn lai** *(Căn cứ TCVN 11571-1:2016)*

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên chỉ tiêu** | **Đặc điểm kinh tế kỹ thuật** |
| Nguồn gốc giống | Từ cây mầm được quy định tại bảng 1 hoặc cây mô rễ trần được quy định tại bảng 2 |
| Tuổi cây con | 2 đến 4 tháng kể từ khi cây được cấy vào bầu |
| Đường kính cổ rễ | 0,3 cm đến 0,4 cm |
| Chiều cao | 20 cm đến 35 cm |
| Hình thái chung | Cây cứng cáp, không cụt ngọn, lá xanh, cây khỏe và không có biểu hiệu bị sâu bệnh, có từ 14 đến 16 lá |
| Bầu cây | Kích thước bầu tối thiểu là 6 x 10 cm. Hỗn hợp ruột bầu đầy ngang mặt bầu, không bị vỡ, không biến dạng, rễ cây phủ xung quanh mặt trong của bầu |

**2. Keo tai tượng** *(Căn cứ TCVN 11570-1:2016)*

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên chỉ tiêu** | **Đặc điểm kinh tế kỹ thuật** |
| Nguồn gốc | Được tạo ra từ hạt giống thu từ nguồn giống được công nhận |
| Tuổi cây | 3 đến 5 tháng kể từ khi cây được cấy vào bầu |
| Đường kính cổ rễ | 0,3 cm đến 0,4 cm |
| Chiều cao | 25 cm đến 35 cm |
| Hình thái chung | Cây cứng cáp, không cụt ngọn, lá xanh, cây khỏe và không có biểu hiệu bị sâu bệnh hại |
| Bầu cây | Kích thước bầu tối thiểu là 6 x 10 cm. Hỗn hợp ruột bầu đầy ngang mặt bầu, không bị vỡ, không biến dạng, rễ cây phủ xung quanh mặt trong của bầu |

**3. Hồi** *(Căn cứ TCVN 11769-2:2020)*

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên chỉ tiêu** | **Đặc điểm kinh tế kỹ thuật** |
| Nguồn gốc | Lấy từ cây mẹ/cây trội có nguồn gốc rõ ràng |
| Tuổi cây | Tối thiểu 18 tháng tuổi |
| Đường kính cổ rễ | Tối thiểu 0,5 cm |
| Chiều cao | Tối thiểu 40 cm |
| Hình thái chung | Cây sinh trưởng, phát triển tốt, khỏe mạnh, lá xanh, không cụt ngọn, không có dấu hiệu bị sâu bệnh hại |
| Bầu cây | Kích thước bầu từ 9 đến 12 cm, chiều cao từ 12 cm đến 15 cm, bầu đất có từ 6 đến 8 lỗ ở phía đáy bầu và quanh thành bầu. |

**4. Thông** *(Căn cứ TCVN 11872-2:2020)*

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên chỉ tiêu** | **Đặc điểm kinh tế kỹ thuật** |
| Nguồn gốc | Được tạo ra từ nguồn giống được công nhận |
| Tuổi cây | 6 đến 9 tháng kể từ khi cây mầm được cấy vào bầu |
| Đường kính cổ rễ | 0,3 cm đến 0,4 cm |
| Chiều cao | 25 cm đến 30 cm |
| Hình thái chung | Cây cứng cáp, không cụt ngọn, lá xanh, cây khỏe và không có biểu hiệu bị sâu bệnh hại |
| Bầu cây | Kích thước bầu tối thiểu là 8 cm, chiều cao tối thiểu là 12 cm; hỗn hợp ruột bầu thấp hơn miệng bầu 1 cm, bầu không bị vỡ, bẹp. |

**5. Quế (***Căn cứ TCVN 13358-1:2021)*

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên chỉ tiêu** | **Đặc điểm kinh tế kỹ thuật** |
| Nguồn gốc | Được tạo ra từ nguồn giống được công nhận hoặc từ cây mẹ được chọn ở các lâm phần hoặc cây phân tán có địa chỉ rõ ràng |
| Tuổi cây | Tối thiểu 12 tháng tuổi kể từ khi gieo hạt hoặc cấy cây vào bầu |
| Đường kính cổ rễ | Tối thiểu 0,4 cm |
| Chiều cao | Tối thiểu 25 cm |
| Hình thái chung | Cây sinh trưởng tốt, khỏe mạnh, lá xanh, không cụt ngọn và không có biểu hiệu bị sâu bệnh hại |
| Bầu cây | Kích thước bầu tối thiểu là 6 cm, chiều cao tối thiểu là 12 cm; hỗn hợp ruột bầu thấp hơn miệng bầu 1 cm, bầu không bị vỡ, bẹp. |

**6. Lim xanh** *(Căn cứ TCVN 12714-15:2021)*

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên chỉ tiêu** | **Đặc điểm kinh tế kỹ thuật** |
| Nguồn giống | Hạt giống thu từ nguồn giống được công nhận hoặc từ cây mẹ được chọn lọc từ các lâm phần có địa chỉ rõ ràng. |
| Tuổi cây con (cm) | Tối thiểu 16 tháng đến 18 tháng tuổi kể từ khi hạt đã qua xử lý được cấy vào bầu |
| Đường kính cổ rễ (cm) | Tối thiểu là 0,7 cm |
| Chiều cao (cm) | Tối thiểu là 40 cm |
| Hình thái chung | Cây cứng cáp, không cụt ngọn, lá xanh, cây khỏe mạnh không bị vóng lướt |
| Bầu cây | - Kích thước bầu: Đường kính tối thiểu là 10 cm, chiều cao tối thiểu là 16 cm.  - Hỗn hợp ruột bầu đầy ngang mặt bầu, không bị vỡ |
| Tình trạng sâu bệnh hại | Cây con không có biểu hiện bị sâu bệnh hại |